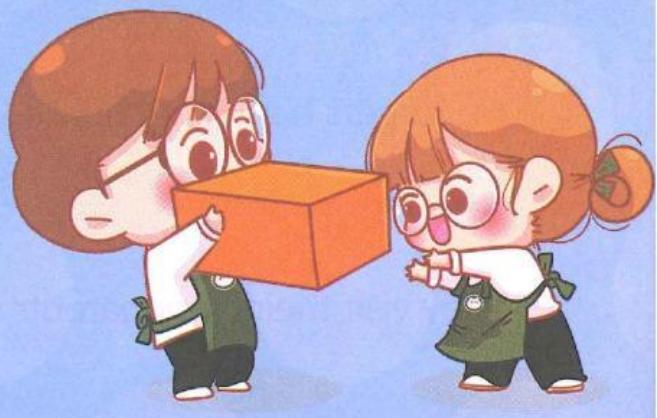


LESSON 12

Present Continuous Tense



Thì hiện tại tiếp diễn

Let's Learn!

Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)

- ★ Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói / xung quanh thời điểm nói.
- ★ Hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có kế hoạch.
- ★ Hành động trái với lệ thường.
- ★ Phàn nàn.
- ★ Sự thay đổi, biến đổi.

Now, At the moment, At present, Right now, At this time
...

Listen!
Be quiet!
Look! (V!)

Always (phàn nàn)

E.g.

1. Peter **isn't** listening to music at the moment. He **is doing** his homework now.
2. The students **are** visiting Ha Long Bay next week as scheduled.
3. I **go** to school by bike every day, but today **I'm going** by bus.
4. The boys **are always** talking too much in class.
5. It **is** getting colder and colder.



Positive (be: am, is, are)

Verb

(+) S + be + V-ing.

E.g. She is singing.

Negative

Verb

(-) S + be not + V-ing.

E.g. She isn't singing.

Questions & Short Answers

Verb

(?) Be + S + V-ing?

Yes, S + be.

No, S + be + not.



E.g. Is she singing?

Yes, she is.

No, she isn't.

Add -ing to the verbs (Quy tắc thêm đuôi -ing vào sau động từ)

- Từ kết thúc bằng đuôi e => bỏ "e", thêm -ing

E.g. make => making

- Động từ kết thúc bằng ee => thêm -ing

E.g. see => seeing

- Động từ kết thúc bằng ie → đổi ie thành y, thêm -ing

E.g. lie → lying

- Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) và 1 phụ âm (trừ h, w, x, y, z) → nhân đôi phụ âm cuối, thêm -ing.

E.g. put → putting

- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng.

E.g. permit → permitting

prefer → preferring

- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất → thêm -ing

E.g. open → opening

enter → entering

- Còn lại → thêm -ing.

E.g. sing → singing



Let's Practice

Exercise 1: Write the present continuous form of the verbs.



(Viết dạng hiện tại tiếp diễn của động từ.)

1. Swim →
2. Dance →
3. Write →
4. Leave →
5. Eat →

6. Run →
7. Ski →
8. Fly →
9. Hop →
10. Jog →

Exercise 2: Fill in the blanks with "am / is / are".



(Điền "am / is / are" vào chỗ trống thích hợp.)

- 1 She watching television.
- 2 I going shopping with my mother.
- 3 Tom and Mary playing badminton together.
- 4 My grandmother drinking coffee.
- 5 We cleaning the room.
- 6 The athlete trying to run.
- 7 These women wearing white dresses.
- 8 it raining?
- 9 William eating a cake.
- 10 My family having breakfast.



Exercise 3: Fill in the blanks with “am not / is not / are not”. (Điền vào chỗ trống với “am not / is not / are not”.)



1 I playing the piano.



2 The babies sleeping.

3 They doing their homework.

4 A school of fish swimming.

5 Those mice hiding behind the jar of rice.

6 We going jogging.

7 My mother preparing for the meal.

8 She washing her hands.



9 My brothers visiting the museum.

10 The audience clapping.

Exercise 4: Fill in the blanks with “to be” and “V-ing”. (Điền vào chỗ trống với động từ “be” và động từ “V-ing”.)



1 the children candies?

eat

2 David a car?

drive

3 Rosie the flowers?

water

4 the wolves ?

bark

5 the student ?

dance

6 she with her friends?

talk



7 Christmas ?

come

8 the boss at his office?

work

9 the child her teeth?

brush

10 my mom the meal?

prepare

Exercise 5: Change the following sentences into positive (+); negative (-) or interrogative (?). (Chuyển các câu dưới đây sang dạng khẳng định, phủ định hoặc nghi vấn.)

1 + I am currently typing on my computer.

-

?



2 + The Sun is setting over the horizon.

-

?



3 + She is studying for her final exams.

-

?



4 + The dog is barking at the mailman.

-

?



5 + He is cooking dinner for his family.

—

?



6 + The children are playing in the park.

—

?



7 + We are driving to the beach for a day trip.

—

?



8 + She is texting her best friend on her phone.

—

?



9 + They are hiking in the mountains.

—

?



10 + The choir is singing at the church service.

—

?



Exercise 6: Circle the correct answers.

(Khoanh tròn đáp án đúng.)

1 He ~~is writing~~ / ~~are writing~~ a book about her travels.



2 They is designing / are designing a new website for their business.

3 He are learning / is learning to play chess with his grandfather.

4 She is creating / are creating a new recipe for her restaurant.

5 The students are participating / is participating in a science experiment.

6 He is reading / are reading a book by his favourite author.

7 The police officer are directing / is directing traffic at the intersection.

8 She are taking / is taking a photograph at the community college.

9 They are sailing / is sailing on the lake in the afternoon.

10 He is giving / are giving a presentation to his colleagues.

Exercise 7: Fill in the blanks with “to be” and “V-ing”.

(Điền vào chỗ trống với động từ “be” và động từ “V-ing”.)



play not watch water chirp build

paint cheer fix plan sleep

1 She the guitar for her friends.

2 The birds outside the window.

3 We our favourite TV show.

4 he the plants in the garden?

5 The construction workers a new house.

6 She a portrait of her cat.

7 They for their favourite sports team.

8 He the leaky faucet in the kitchen.

9 The baby peacefully in the crib.

10 you your upcoming vacation?

Exercise 8: Circle the correct answers.



(Khoanh tròn đáp án đúng.)

1 Tom is a letter to a friend.
A. write B. writing C. writing

2 Lana and I going shopping together.
A. are B. am C. is

3 She playing the piano.
A. is loving B. loves C. is love

4 They are the room.
A. leaving B. leaveing C. leavving



5 Walter is a song in the bathroom.

A. singging B. sings C. singing

6 She is to her mom.

A. lie B. lying C. liing

7 The dog is in the pool.

A. swiming B. swimming C. swim

8 Her grandparents going for a walk.

A. are B. is C. am

9 Four deer across the forest.

A. are running B. is running C. are runing

10 My grandmother a scarf.

A. are knitting B. is knitting C. are kniting

Exercise 9: Rearrange given words to make complete sentences.

(Sắp xếp lại những từ đã cho để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

1 watching / The children / TV / in / the living room. / are

2 going / My / are / parents / skiing.

3 Are / they / at the moment? / eating

4 playing / We / now. / are / chess

5 are / People / at the party. / dancing

6 Sophie / taking / is / the bus.

7 is / Who / at the door? / knocking

8 with / The cat / playing / is / the wool ball.

9 the room. / My mom / is / tidying

10 The man / smoking. / is

Exercise 10: Complete the dialogue with the verbs in the present continuous. (Hoàn thành đoạn hội thoại sử dụng động từ ở thời hiện tại tiếp diễn.)



(Ringing phone)

Mom: Hi Bill, it's mom. What _____ (1. you / do) now?

Bill: Hi mom. I _____ (2. do) my homework.

Mom: I can hear the TV. _____ (3. you / watch) TV?

Bill: No, I'm not. I _____ (4. listen) to the radio.



Mom: What _____ (5. John and Mary / do)?

Bill: They _____ (6. play) chess in the living room.

Mom: Where's dad?

Bill: He's in the garage. He _____ (7. fix) his car.

Mom: OK. See you later. Bye.



Exercise 11: Correct the mistakes. (Sửa lỗi sai.)

1 I am seing a mouse in the bedroom.

2 The woman is leaveing the party.

3 The Alpine skier is sking so skilfully.

4 We are loving going to the cinema.

5 Is Tom and Mary playing in the playground?

6 The students are writting.

7 I hating doing household chores.

8 She is lieing to her parents.

9 He is knowing what happened.

10 Tom is eatting snacks.

Exercise 12: Choose the correct answers.

(Khoanh tròn đáp án đúng)

1 We regularly attend / are attending church on Sundays.

2 She is knitting / knitting a scarf for her grandma now.

3 He occasionally works / work from home.

4 The teacher writing / is writing on the whiteboard right now.

5 They frequently travels / travel to different countries.

6 Look! He is exercising / are exercising in the gym.

7 She seldom stays / stay up late.

8 They is practicing / are practicing their dance routine at the moment.

9 We usually buys / buy groceries on Saturdays.

10 He is cleaning / are cleaning his car in the driveway.